

Số: / /TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chí là tính chất, dấu hiệu làm căn cứ để đo lường, nhận biết, yêu cầu đối với mỗi nội dung đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Chỉ số đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

và hải đảo là số liệu giúp đo lường và chỉ ra mức độ chất lượng đạt được của hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là công cụ để đánh giá kết quả thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, phản ánh khách quan, toàn diện hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện các nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Chương II

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 4. Bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được cấu trúc thành hai nhóm:

a) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

b) Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo.

2. Các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

a) Năng lực quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo: Hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo đối với các tổ chức, cá nhân; cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo vệ chất lượng môi trường biển, hải đảo: điều tra, thống kê, đánh giá các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường các khu vực ven biển;

c) Bảo vệ hệ sinh thái biển, hải đảo: phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái các hệ sinh thái biển và hải đảo; cải thiện và phục hồi các hệ sinh thái biển và hải đảo bị ô nhiễm và suy thoái; bảo vệ và phát triển các khu vực rừng ngập mặn, rừng trồng, rừng phòng hộ ven biển.

3. Các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (các chỉ số nhóm I)

a) Đối với tiêu chí Năng lực quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo gồm các chỉ số sau:

Chỉ số 01: Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học;

Chỉ số 02: Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành tại các khu vực biển và hải đảo;

Chỉ số 03: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật;

Chỉ số 04: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

Chỉ số 05: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng;

Chỉ số 06: Tỷ lệ số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Đối với tiêu chí Bảo vệ chất lượng môi trường biển, hải đảo gồm các chỉ số sau:

Chỉ số 07: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 08: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển

Chỉ số 09: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 10: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 11: Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 13: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển;

Chỉ số 15: Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

Chỉ số 16: Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển;

c) Đối với tiêu chí Bảo vệ hệ sinh thái biển, hải đảo gồm các chỉ số sau:

Chỉ số 17: Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp;

Chỉ số 19: Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi, sạt lở;

Chỉ số 20: Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định;

Chỉ số 21: Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển;

Chỉ số 22: Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý;

Chỉ số 23: Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn.

4. Tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo

a) Chất lượng môi trường nước biển;

b) Chất lượng các hệ sinh thái ven biển;

c) Sự tham gia của người dân trong các hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

5. Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo (chỉ số nhóm II) là Chỉ số 24: Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển, hải đảo.

Điều 5. Điểm đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo

1. Việc đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển được thực hiện bằng hình thức tính điểm đối với các chỉ số của Bộ chỉ số.

2. Tổng điểm đánh giá của các chỉ số được sử dụng để tính Chỉ số đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của các bộ, cơ quan

ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, viết tắt là MEPCI (Marine Environment Pollution Control Index).

3. Cách tính điểm Chỉ số MEPCI

a) Chỉ số MEPCI có số điểm tối đa là 100 điểm, được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số theo công thức sau:

$$\text{MEPCI} = \sum D_i \cdot W_i = \text{MEPCI I} + \text{MEPCI II}$$

Trong đó:

i là các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số ($i = 1$ đến 24)

D_i là điểm đạt được của chỉ số thành phần i

W_i là trọng số của chỉ số thành phần i ; $\sum W_i = 1$

b) MEPCI I là số điểm đạt được của các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (điểm đạt được của các chỉ số nhóm I); có số điểm tối đa là 70 điểm.

Đối với các địa phương không có chỉ số đánh giá thuộc các chỉ số nhóm I thì MEPCI I được tính cho các chỉ số hiện có tại địa phương ($D_i \cdot W_i$ (hiện có)) và tính theo công thức sau:

$$\text{MEPCI I} = \sum D_i \cdot W_i \text{ (hiện có)} \times 70 / \text{Max} (\sum D_i \cdot W_i) \text{ (hiện có)}$$

c) MEPCI II là số điểm đạt được của chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (điểm đạt được của chỉ số nhóm II); có số điểm tối đa là 30 điểm.

4. Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số

a) Điểm đạt được của từng chỉ số được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện chỉ số của mỗi địa phương;

b) Mỗi chỉ số có số điểm tối đa là 100 điểm;

c) Khái niệm, phương pháp tính các chỉ số thành phần được quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

d) Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số được quy định cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

5. Trọng số của các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số (W_i) được xác định căn cứ vào mức độ ưu tiên, tầm quan trọng của các tiêu chí, chỉ số đối với kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và được quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 6. Yêu cầu đối với việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Phải bảo đảm tính trung thực, khách quan, toàn diện, khoa học.
2. Phải căn cứ vào nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi đánh giá, tiêu chí của từng nội dung cần đánh giá.
3. Việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được thực hiện hằng năm, thời gian đánh giá tính từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm đánh giá.

Điều 7. Quy trình đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Tự đánh giá của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
 Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để xem xét lựa chọn các chỉ số thuộc nhóm I để thực hiện việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phù hợp với phạm vi, đối tượng quản lý trên biển và hải đảo. Các bộ, cơ quan ngang bộ giao đơn vị trực thuộc là cơ quan thường trực để tổ chức thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, đánh giá và tính điểm đối với toàn bộ các chỉ số nhóm I. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của địa phương để tổ chức thực hiện.

Cơ quan thường trực của địa phương có trách nhiệm tổng hợp, bảo đảm tính chính xác của số liệu, tính pháp lý, phù hợp của tài liệu kiểm chứng; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả đánh giá.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên thực hiện đánh giá Chỉ số nhóm II về đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo;

b) Việc đánh giá Chỉ số nhóm II được thực hiện bằng hình thức điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra. Mẫu phiếu điều tra xã hội học được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại tỉnh, thành phố trung ương có biên tổ chức thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo thông qua Phiếu điều tra, gửi kết quả đánh giá đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tính điểm Chỉ số MEPCI và công bố kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của các địa phương

Điểm chỉ số MEPCI của mỗi địa phương được tính căn cứ vào tổng điểm của Chỉ số nhóm I và điểm của Chỉ số nhóm II.

Điều 8. Hồ sơ đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm:

a) Bảng tổng hợp kết quả tính điểm Chỉ số MEPCI của địa phương theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm đối với các Chỉ số nhóm I và Chỉ số nhóm II được tính theo phương pháp nêu tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Các tài liệu chứng minh kết quả đạt được đối với các nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Hồ sơ đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo hàng năm của địa phương mình về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 năm sau để xin ý kiến trước khi phê duyệt và công bố.

Điều 9. Phê duyệt, công bố kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt trước khi công bố.

2. Việc công bố kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của năm đánh giá phải được thực hiện trước ngày 15 tháng 3 của năm sau.

3. Nội dung công bố: bảng tổng hợp đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo theo quy định của Thông tư này, công bố công khai kết quả đánh giá

trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình và gửi kết quả đánh giá kèm theo hồ sơ đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cục Biển và hải đảo Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo hết hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biểu kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển;
- Bộ TNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Sở TNMT tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ; Công báo;
- Lưu: VT, PC, BHDVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

PHỤ LỤC I

KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, hành động của địa phương trong việc giảm thiểu rác thải nhựa; là cơ sở để đánh giá hiệu quả phong trào giảm thiểu rác thải nhựa của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học là tỷ lệ phần trăm tổng số siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học trên tổng số các siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn trên địa bàn.

Công thức tính:

Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (%)	=	Tổng số siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (đơn vị)	x	100
		Tổng số các siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn trên địa bàn (đơn vị)		

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành tại các khu vực biển và hải đảo

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường biển và hải đảo; là cơ sở để đánh giá năng lực kiểm soát, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường biển và hải đảo của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành tại các khu vực biển và hải đảo là tỷ lệ phần trăm số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư lắp đặt và đang vận hành tại

các khu vực biển và hải đảo trên tổng số trạm quan trắc môi trường nước được quy hoạch đã phê duyệt tại địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành tại các khu vực biển và hải đảo	=	Số số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư lắp đặt và đang vận hành tại các khu vực biển và hải đảo	x	100
		Tổng số trạm quan trắc môi trường nước được quy hoạch đã phê duyệt tại địa phương		

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ quan trắc nước thải, khí thải của các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát, giám sát, cảnh báo chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí tại các khu vực ven biển của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là cơ sở) ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở ven biển đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở ven biển đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (cơ sở) ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho	=	Tổng số cơ sở ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (cơ sở)	x	100
		Tổng số cơ sở ven biển đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên		

<i>Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)</i>		<i>tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)</i>		
---	--	---	--	--

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo là tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí chi cho hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo trên tổng chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường biển và hải đảo (%)</i>	=	<i>Tổng kinh phí chi cho hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (tỷ đồng)</i>	x	100
		<i>Tổng chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương (tỷ đồng)</i>		

5. Chỉ số 05: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh kết quả tiếp nhận, xử lý, phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng là tỷ lệ phần trăm số lượng các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của người dân thông qua đường dây nóng được xác minh, xử lý trên tổng số thông tin về ô nhiễm môi trường được người dân phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng của địa phương.

Công thức tính như sau:

<i>Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi</i>	=	<i>Số lượng các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng được xác minh, xử lý (vụ)</i>	x	100
		<i>Tổng số thông tin về ô nhiễm môi trường được</i>		

<i>trường thông qua đường dây nóng (%)</i>		<i>người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)</i>		
--	--	---	--	--

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ tập trung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ môi trường biển và hải đảo của các tỉnh ven biển; là cơ sở để đánh giá kết quả tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại các địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo là tỷ lệ phần trăm số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên tổng số các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo (%)</i>	=	<i>Số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo</i>	<i>x</i>	<i>100</i>
		<i>Tổng số các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các tỉnh/thành phố</i>		

7. Chỉ số 07: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển.

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại các khu vực dân cư của các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh ven biển; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải sinh hoạt đô thị của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị</i>	=	<i>Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy</i>	<i>x</i>	<i>100</i>
---	---	--	----------	------------

<i>được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)</i>	<i>chuẩn kỹ thuật môi trường</i>		
	<i>Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh</i>		

8. Chỉ số 08: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển.

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở đánh giá kết quả quản lý, bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển phát sinh từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên của địa phương.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (%)</i>	=	<i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở)</i>	x	100
		<i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên (cơ sở)</i>		

9. Chỉ số 09: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển.

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại các quận, huyện ven biển trên tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại các quận, huyện ven biển	x	100
		Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động tại các quận, huyện ven biển		

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển.

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động ven biển có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cụm)	x	100
		Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (cụm)		

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các cơ sở y tế đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải y tế của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên tổng số cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng số cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (cơ sở)	x	100
		Tổng số cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động tại cấp quận, huyện ven biển (cơ sở)		

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác quản lý chất thải nguy hại của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cấp quận, huyện ven biển.

Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)	x	100
		Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)		

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển trên tổng số hộ gia đình tại cấp quận, huyện ven biển.

Công thức tính:

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)	x	100
		Tổng số hộ gia đình tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)		

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại cấp

quận, huyện ven biển trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương tại cấp quận, huyện ven biển.

Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (%)	=	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)	x	100
		Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cấp quận, huyện ven biển (tấn)		

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ thực hiện các quy định của pháp luật về Ứng phó sự cố môi trường biển; là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác quản lý các cơ sở có nguy cơ gây sự cố tràn dầu tại địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm số cơ sở đã lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trên tổng số cơ sở phải lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định của pháp luật.

Công thức tính:

Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật (%)	=	Tổng số cơ sở đã lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	x	100
		Tổng số cơ sở phải lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định		

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng biển, cảng cá đối với việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động của các phương tiện vận tải biển; là cơ sở đánh giá hiệu quả trong việc thực hiện pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển của các cảng biển, cảng cá.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển là tỷ lệ phần trăm số cảng biển, cảng cá thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển hoặc có hợp

đồng với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển trên tổng số các cảng biển tại địa phương.
Công thức tính:

Tỷ lệ các cảng biển có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển (%)	=	Tổng số cảng biển có hệ thống thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển hoặc có hợp đồng với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển	x	100
		Tổng số các cảng biển, cảng cá tại địa phương		

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch bảo tồn biển và đa dạng sinh học trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)	=	Tổng diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập (ha)	x	100
		Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)		

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mật độ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là tỷ lệ phần trăm diện tích

rừng ngập mặn, rừng phòng hộ được trồng mới tập trung trên tổng diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)	=	Tổng diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung (ha)	x	100
		Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (ha)		

19. Chỉ số 19: Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi, sạt lở.

- Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh diện tích rừng tự nhiên ven biển bị mất do cháy, chặt phá, chuyển đổi, sạt lở trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng của các địa phương ven biển.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Diện tích rừng tự nhiên ven biển bị cháy, chặt phá, sạt lở là tổng diện tích rừng tự nhiên ven biển bị cháy, chặt phá/chuyển đổi của địa phương trong năm.

Công thức tính:

Diện tích rừng tự nhiên ven biển bị cháy, chặt phá (ha)	=	Diện tích rừng tự nhiên ven biển bị cháy (ha)	+	Diện tích rừng tự nhiên ven biển bị chặt phá/chuyển đổi (ha)
---	---	---	---	--

20. Chỉ số 20: Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định

- Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển thực hiện quy định về xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển; là cơ sở để đánh giá hiệu quả quản lý đối với kiểm soát nguồn nước thải của các hoạt động kinh tế - xã hội ven biển.

- Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định là tỷ lệ phần trăm số cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có hệ thống thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải có số liệu vận hành và kết quả xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả thải ra ngoài biển trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển tại khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định (%)</i>	=	<i>Số cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có hệ thống thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải có số liệu vận hành và kết quả xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả thải ra ngoài biển</i>	x	100
		<i>Tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển tại khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển</i>		

21. Chỉ số 21: Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển

- Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh tỷ lệ các hoạt động nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản; là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường biển đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các địa phương ven biển.

- Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển là tỷ lệ phần trăm diện tích khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên tổng số diện tích của nuôi trồng thủy sản của các quận, huyện ven biển.

Công thức tính:

<i>Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển (%)</i>	=	<i>Diện tích khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</i>	x	100
		<i>Tổng số diện tích của nuôi trồng thủy sản của các quận, huyện ven biển</i>		

22. Chỉ số 22: Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý

- Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh các hoạt động kiểm tra, phòng chống và xử lý các hoạt động khai thác thủy sản trái phép trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá việc ngăn chặn các hình thức khai thác thủy sản có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ sinh thái biển đối tại các địa phương ven biển.

- *Khái niệm, phương pháp tính*

Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý là tổng số các vụ việc về khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý.

Công thức tính:

<i>Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý (ha)</i>	=	<i>Số lượng các vụ việc khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện</i>	+	<i>Số lượng các vụ việc khai thác thủy sản trái phép được ngăn chặn và xử lý.</i>
--	---	---	---	---

23. Chỉ số 23: Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn.

- *Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ số phản ánh các hoạt động ứng phó và khắc phục kịp thời các sự cố môi trường biển trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá việc chủ động ngăn chặn các sự cố có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ sinh thái biển đối tại các địa phương ven biển.

- *Khái niệm, phương pháp tính*

Số lượng các sự cố môi trường biển đã được phát hiện và ứng phó, xử lý là tổng số các vụ việc về sự cố môi trường biển đã được phát hiện và ứng phó, xử lý theo quy định của pháp luật.

Công thức tính:

<i>Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn (vụ việc)</i>	=	<i>Số lượng các sự cố tràn dầu trên biển</i>	+	<i>Số lượng các sự cố tràn hóa chất trên biển.</i>
--	---	--	---	--

24. Chỉ số 24: Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển và hải đảo

- *Mục đích, ý nghĩa:*

Chỉ số phản ánh mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo (chất lượng môi trường nước biển, chất lượng, giá trị của các hệ sinh thái ven biển, sự tham gia của người dân trong công tác bảo vệ môi trường biển và hải đảo) trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước, ý thức, trách nhiệm của người dân đối với công tác bảo vệ môi trường biển và hải đảo của địa phương.

- *Khái niệm, phương pháp tính:*

Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển và hải đảo là tỷ lệ phần trăm số người dân có câu trả lời ở mức hài lòng về chất lượng môi

trường biển và hải đảo của địa phương so với tổng số người dân tham gia trả lời Phiếu điều tra.

Việc điều tra xã hội học được thực hiện tại các xã/phường/thị trấn ven biển.

Đối tượng điều tra xã hội học là người dân có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, thành phần nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống, làm việc, học tập, lưu trú tại địa phương. Số lượng mẫu phiếu điều tra xã hội học phải đảm bảo lớn hơn 50% số dân độ tuổi từ 18 tuổi trở lên của các xã/phường/thị trấn ven biển theo số liệu thống kê mới nhất được cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm thực hiện điều tra.

Phiếu điều tra xã hội học gồm các câu hỏi có sẵn phương án trả lời để đối tượng điều tra lựa chọn. Câu hỏi của Phiếu điều tra xã hội học thể hiện nội dung của các tiêu chí đo lường sự hài lòng, đồng thời phản ánh quá trình, kết quả bảo vệ chất lượng môi trường biển và hải đảo, sự mong đợi của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo của địa phương.

Phương thức điều tra xã hội học: Hướng dẫn trả lời thông tin theo mẫu Phiếu điều tra xã hội học tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

PHỤ LỤC II

**CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC CỦA TỪNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ số thành phần (i)	Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần (Di)
01	Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
02	Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành các khu vực biển và hải đảo	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
03	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
04	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường biển và hải đảo	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
05	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
06	Tỷ lệ số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
07	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
08	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100

	lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	
09	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
10	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
11	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
13	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
14	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
15	Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
16	Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
17	Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
18	Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100

	trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	
19	Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi	Điểm = ((Giá trị cao nhất trong số các địa phương - Kết quả của địa phương)/Giá trị cao nhất trong số các địa phương) x 100
20	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
21	Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
22	Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý	Điểm = ((Giá trị cao nhất trong số các địa phương - Kết quả của địa phương)/Giá trị cao nhất trong số các địa phương) x 100
23	Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn	Điểm = ((Giá trị cao nhất trong số các địa phương - Kết quả của địa phương)/Giá trị cao nhất trong số các địa phương) x 100
24	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển, hải đảo	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100

PHỤ LỤC III

TRỌNG SỐ CỦA BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tiêu chí, chỉ số	Trong số (W _i)
I	Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường	0,70
I.1	Năng lực quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo	0,18
01	Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học	0,03
02	Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành các khu vực biển và hải đảo	0,03
03	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật	0,03
04	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường biển và hải đảo	0,03
05	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng	0,03
06	Tỷ lệ số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo	0,03
I.2	Bảo vệ chất lượng môi trường biển, hải đảo	0,31
07	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	0,04
08	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
09	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
10	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại	0,03

	cấp quận, huyện ven biển	
11	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
13	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
14	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển	0,03
15	Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật	0,03
16	Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển	0,03
I.3	Bảo vệ hệ sinh thái biển và hải đảo	0,21
17	Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	0,03
18	Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	0,03
19	Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi	0,03
20	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định	0,03
21	Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển	0,03
22	Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý	0,03
23	Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn	0,03
II	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường biển và hải đảo	0,30
24	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển, hải đảo	0,30

PHỤ LỤC IV

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Mẫu phiếu: MEPCI - 01
Phiếu số:

BỘ CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI DÂN VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TẠI HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ ...

Để theo dõi, đánh giá thực trạng về chất lượng môi trường biển và hải đảo năm ..., Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh/thành phố ... kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình bằng cách đánh dấu (X) vào 01 ô trống tương ứng theo phương án mà Ông/Bà lựa chọn trong các câu hỏi dưới đây.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/Bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật và các câu trả lời của Ông/Bà chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, đánh giá thực trạng về chất lượng môi trường biển và hải đảo năm ... tại các huyện, thành phố và thị xã có liên quan.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

I. Thông tin chung:

- Họ và tên:.....
- Giới tính: Nam Nữ
- Tuổi:
- Nghề nghiệp:
- Hiện đang cư trú tại xã/phường/thị trấn:.....
-

II. Nội dung câu hỏi:

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **chất lượng môi trường nước biển ven bờ** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Tốt 2. Khá 3. Trung bình 4. Kém

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **tình trạng rác thải** tại các khu vực đất liền ven biển và vùng biển ven bờ tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Không có rác thải (sạch sẽ)
2. Có ít rác thải
3. Có nhiều rác thải

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **thực trạng của các hệ sinh thái ven biển (rừng ngập mặn, san hô, thảm cỏ biển...)** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Tốt (tiếp tục duy trì và bảo vệ)
2. Trung bình (cần phát triển và bảo vệ)
3. Kém (cần khôi phục và bảo vệ)

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **công tác thu gom và xử lý rác thải các khu vực đất liền ven biển và vùng biển ven bờ** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Tốt
2. Khá
3. Trung bình
4. Kém

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc **công tác bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái ven biển** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Tốt
2. Khá
3. Trung bình
4. Kém

Câu hỏi 6: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Tốt
2. Khá
3. Trung bình
4. Kém

Câu hỏi 7: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ hiểu biết của mình về **các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo**?

1. Biết rất rõ
2. Biết khá rõ
3. Biết ít
4. Không biết

Câu hỏi 8: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết sự hài lòng của bản thân đối với về **chất lượng môi trường biển và hải đảo** tại quận/huyện/thành phố/thị xã?

1. Hài lòng
2. Bình thường
3. Chưa hài lòng

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến khác của mình về việc bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại quận/huyện/thành phố/thị xã (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

PHỤ LỤC V

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**TÊN ĐƠN VỊ (BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
UBND TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG
ƯƠNG CÓ BIỂN)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm...

BẢNG TỔNG HỢP
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO NĂM...

TT	Chỉ số	Kết quả thực hiện (%)	Điểm đánh giá	Ghi chú
01	Tỷ lệ siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn đã có quy định, cam kết, kế hoạch hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học			
02	Tỷ lệ số trạm quan trắc môi trường nước tự động, liên tục đã được đầu tư, đang vận hành các khu vực biển và hải đảo			
03	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật			
04	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường biển và hải đảo			
05	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thông qua đường dây nóng			
06	Tỷ lệ số lượng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo			

07	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
08	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
09	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
10	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
11	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định tại cấp quận, huyện ven biển			
13	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tại cấp quận, huyện ven biển			
14	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tại cấp quận, huyện ven biển			
15	Tỷ lệ các cơ sở có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật			
16	Tỷ lệ các cảng biển, cảng cá có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển			
17	Tỷ lệ diện tích của các khu bảo tồn biển đã được thành lập trên tổng diện tích quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			
18	Tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển được trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp			

19	Diện tích rừng tự nhiên ven biển (rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) bị cháy, chặt phá, chuyển đổi			
20	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ven biển có xử lý nước thải trước khi xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam thắng cảnh ven biển theo quy định			
21	Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy hải sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các quận, huyện ven biển			
22	Số lượng các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt đã được phát hiện và ngăn chặn, xử lý			
23	Số lượng các sự cố môi trường biển được kịp thời ứng phó, ngăn chặn			
24	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường biển, hải đảo			
ĐIỂM CHỈ SỐ MEPCI				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

